Ủy ban nhân dân
Tỉnh Ninh Thuận
16/01/2020 08:07:43

Y BAN NHÂN DÂN **TỈNH NINH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 504 /QĐ-UBND	*Ninh Thuận, ngày 31 tháng 12 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 454/QĐ-UBND ngày 25/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Ninh Phước;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Ninh Phước tại Tờ trình số 143/TTr-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2019 và đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 5330/TTr-STNMT ngày 26 tháng 12 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2020 *(kèm theo Biểu 01)*

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2020 *(kèm theo Biểu 02)*

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020 *(kèm theo Biểu 03)*

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2020 *(kèm theo Biểu 04)*

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Ninh Phước có trách nhiệm phối hợp và thực hiện một số công việc sau:

1. Tổ chức thực hiện việc công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai. Đồng thời, việc xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ huyện đến cấp xã

đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

4. Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo kế hoạch được duyệt nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích. Đồng thời, ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong công tác kiểm tra, giám sát sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, ban ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Ninh Phước chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- TT huyện ủy Ninh Phước;
- TT HĐND huyện Ninh Phước;
- VPUB: CVP, các PVP, KTTH, VXNV, TCDNC;
- Lưu: VT. KHH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Lưu Xuân Vĩnh

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập -Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH PHÂN BỔ CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 CỦA HUYỆN NINH PHƯỚC

(Kèm theo Quyết định số: 504/QĐ-UBND ngày 31 /12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Biểu 01

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				TT Phước Dân	Xã Phước Sơn	Xã Phước Thái	Xã Phước Hậu	Xã Phước Thuận	Xã An Hải	Xã Phước Hữu	Xã Phước Hải	Xã Phước Vinh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		**34.195,29**	**2.155,35**	**1.407,67**	**11.708,10**	**1.460,39**	**1.242,46**	**2.169,88**	**6.053,25**	**3.388,90**	**4.609,29**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**25.032,05**	**1.489,31**	**1.017,18**	**10.811,90**	**1.237,52**	**900,43**	**1.407,02**	**3.643,31**	**2.545,76**	**1.979,62**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.250,79	980,22	293,28	943,84	934,40	390,38	317,26	1.787,11	530,37	73,93
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	6.103,92	981,02	293,11	832,34	934,40	391,55	317,26	1.749,94	530,37	73,93
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.628,83	161,33	421,97	380,15	101,48	43,47	429,21	1.022,73	1.876,05	1.192,44
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.745,23	344,98	297,83	390,22	200,63	453,49	258,27	497,33	89,23	213,25
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.541,03			6.132,05			50,04	183,12		175,82
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	3.386,64			2.963,55			18,05	138,77	40,95	225,32
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	356,50		0,10	1,23		0,33	333,27	14,26	6,60	0,71
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	123,03	2,78	4,00	0,86	1,01	12,76	0,92	-0,01	2,56	98,15
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**5.623,23**	**597,61**	**348,36**	**643,92**	**209,27**	**340,68**	**564,69**	**1.338,08**	**636,84**	**943,78**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	230,97	5,70	1,17	0,01		0,01		23,95	23,52	176,61
2.2	Đất an ninh	CAN	5,61	5,51				0,01			0,09	
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	25,53	7,95	0,50	0,09	0,03	3,88	10,65	2,12	0,15	0,16
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	95,24	6,69	1,58	1,98	0,92	3,36	61,25	2,02	1,29	16,15
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	14,88								14,88	
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.341,34	249,88	156,67	449,87	109,37	161,74	217,12	1.061,50	348,90	586,29
-	*Đất cơ sở văn hóa*	*DVH*	*1,93*	*0,16*	*0,28*	*0,19*	*0,11*	*0,54*	*0,10*		*0,15*	*0,40*
-	*Đất cơ sở y tế*	*DYT*	*7,47*	*3,30*	*1,04*	*0,19*	*0,17*	*1,55*	*0,18*	*0,23*	*0,54*	*0,27*
-	*Đất cơ sở giáo dục - đào tạo*	*DGD*	*51,50*	*15,19*	*4,39*	*2,43*	*6,75*	*5,49*	*3,20*	*3,47*	*5,49*	*5,09*
-	*Đất cơ sở thể dục - thể thao*	*DTT*	*33,48*	*5,32*	*2,88*	*3,83*	*3,22*	*2,22*	*4,21*	*5,47*	*4,78*	*1,55*
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*965,06*	*123,37*	*66,05*	*93,78*	*44,22*	*50,66*	*118,54*	*126,65*	*225,88*	*115,91*
-	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*	1.343,47	*100,56*	*79,63*	*98,10*	*54,67*	*100,71*	*89,97*	*383,39*	*93,17*	*343,27*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*931,97*	*0,01*	*2,00*	*250,94*	*0,02*			*541,69*	*18,63*	*118,68*
-	*Đất bưu chính viễn thông*	*DBV*	*0,82*	*0,17*	*0,06*	*0,06*	*0,02*	*0,03*	*0,14*	*0,18*	*0,08*	*0,08*
-	*Đất cơ sở dịch vụ về xã hội*	*DXH*	*0,10*	*0,10*								
-	*Đất chợ*	*DCH*	*5,54*	*1,70*	*0,34*	*0,35*	*0,19*	*0,54*	*0,78*	*0,42*	*0,18*	*1,04*
2.7	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	23,82				0,14	0,71	0,28	22,69		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				TT Phước Dân	Xã Phước Sơn	Xã Phước Thái	Xã Phước Hậu	Xã Phước Thuận	Xã An Hải	Xã Phước Hữu	Xã Phước Hải	Xã Phước Vinh
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,88			6,88						
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	952,46		89,10	103,04	58,60	98,80	156,45	192,36	162,00	92,11
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	212,84	212,84								
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,94	9,00	1,06	0,21	1,42	0,41	1,05	1,63	0,62	1,54
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,99	0,02		0,17		0,40		0,40		
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON	14,06	1,13	2,03	0,74	2,07	2,04	1,93	1,25	1,83	1,04
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	196,78	44,76	2,81	11,14	12,42	20,62	18,44	24,36	49,57	12,66
2.15	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	24,75		2,34			22,41				
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9,44	3,58	1,09	0,92	0,36	0,76	0,34	0,78	0,39	
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	12,24	1,29	0,71	3,21	1,48	1,45	1,37	2,09	0,64	
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	423,47	36,24	89,30	65,50	20,65	24,08	95,81	2,93	32,96	
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	13,02	13,02								
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,97			0,16	1,81					
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**3.540,01**	**68,43**	**42,13**	**252,28**	**13,60**	**1,35**	**198,17**	**1.071,86**	**206,30**	**1.685,89**
4	**Đất đô thị***	**KDT**	**2.155,35**	**2.155,35**								

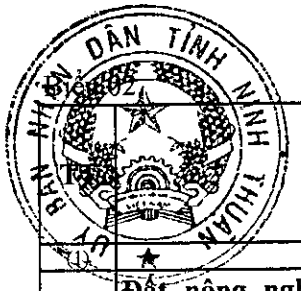

Biểu 02

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				TT Phước Dân	Xã Phước Sơn	Xã Phước Thái	Xã Phước Hậu	Xã Phước Thuận	Xã An Hải	Xã Phước Hữu	Xã Phước Hải	Xã Phước Vinh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**566,32**	**40,37**	**9,99**	**139,43**	**3,16**	**3,55**	**24,38**	**319,44**	**23,61**	**2,39**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	*110,17*	27,08		2,49	1,99	1,53	6,16	68,47	1,58	0,87
	Tr. đó: đất chuyên lúa nước	*LUC/PNN*	*107,38*	*26,28*		*2,08*	*1,99*	*1,30*	*6,16*	*67,12*	*1,58*	*0,87*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	312,39	10,60	8,48	11,04	0,62	0,95	9,35	247,90	21,93	1,52
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	8,46	1,87	1,51	0,05	0,26	0,68	1,61	2,38	0,10	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	35,98			35,90				0,08		
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	90,02			89,43				0,59		
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	7,37	0,36					7,00	0,01		
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,93	0,46		0,52	0,29	0,39	0,26	0,01		
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**											
	Trong đó:											
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	3,50					3,50				
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**1,32**					**0,53**	**0,53**			**0,26**

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập -Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NĂM 2020 CỦA HUYỆN NINH PHƯỚC

(Kèm theo Quyết định số: 504 /QĐ-UBND ngày 31 /12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Biểu 03

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				TT Phước Dân	Xã Phước Sơn	Xã Phước Thái	Xã Phước Hậu	Xã Phước Thuận	Xã An Hải	Xã Phước Hữu	Xã Phước Hải	Xã Phước Vinh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	Tổng		**512,64**	**16,10**	**9,89**	**135,59**	**2,12**	**0,47**	**10,72**	**315,45**	**21,16**	**1,14**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**505,49**	**14,03**	**9,23**	**135,59**	**2,12**	**0,34**	**7,11**	**315,18**	**21,16**	**0,73**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	74,39	3,52		2,00	0,32			67,64	0,20	0,71
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	73,09	3,52		2,00	0,32			66,34	0,20	0,71
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	295,88	9,41	8,13	8,26	1,80	0,01	3,00	244,29	20,96	0,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5,58	1,10	1,10				1,11	2,27		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	35,98			35,90				0,08		
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	90,33			89,43				0,90		
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	3,00						3,00			
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,13					0,13				
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**7,15**	**2,07**	**0,66**			**0,13**	**3,61**	**0,27**		**0,41**
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,68	1,24				0,13	0,09	0,22		
-	*Đất cơ sở thể dục - thể thao*	*DTT*	*1,34*	1,21				0,13				
-	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*	*0,23*						0,01	0,22		
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,65		0,25				2,40			
2.3	Đất ở tại đô thị	ODT	0,43	0,43								
2.4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,10						0,10			
2.5	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,01						0,01			
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,72	0,40	0,41				0,86	0,05		

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập -Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DUNG TRONG NĂM 2020 CỦA HUYỆN NINH PHƯỚC

(Kèm theo Quyết định số: 504 /QĐ-UBND ngày 31 /12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Biểu 04

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				TT Phước Dân	Xã Phước Sơn	Xã Phước Thái	Xã Phước Hậu	Xã Phước Thuận	Xã An Hải	Xã Phước Hữu	Xã Phước Hải	Xã Phước Vinh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	Tổng cộng (1+2)		**114,40**						**0,03**	**15,15**	**9,52**	**89,70**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**										
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**114,40**						**0,03**	**15,15**	**9,52**	**89,70**
2.1	Đất phát triển hạ tầng	DHT	114,40						0,03	15,15	9,52	89,70
-	*Đất cơ sở văn hóa*	*DVH*	0,08								*0,08*	
-	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*	*29,73*						*0,03*			*29,70*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*84,59*							*15,15*	*9,44*	*60,00*